

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LONG THÀNH  
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 68/2024/DS-ST

Ngày: 19-7-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Ngọc Quyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ngọc Duy  
Bà Lý Thị Bạch Tuyết

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:** Trần Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 31/2024/TLST-DS ngày 16/01/2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2024/QĐXXST-DS ngày 07/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 611/2024/QĐST-DS ngày 28/6/2024, giữa:

**- Nguyên đơn:** Bà Ngô Thị Thu N, sinh năm 1976

Địa chỉ: tổ A, ấp X, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Huy V, sinh năm 1986

Địa chỉ: D N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Bị đơn:** Bà Lê Thị Minh H, sinh năm 1978

Địa chỉ: tổ A, ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Hữu N1  
– Đoàn Luật sư Thành phố H.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Lê H1, sinh năm 1974

Địa chỉ: tổ A, ấp X, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

(Ông V có mặt; bà H, Luật sư N1, ông H1 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Ngô Thị Thu N** và người đại diện theo uỷ quyền ông **Lê Huy V** trình bày:

Bà **Ngô Thị Thu N** và bà **Lê Thị Minh H** quen biết nhau từ năm 2012, bà **H** là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV A chuyên kinh doanh thu mua phế liệu tại địa chỉ **tổ A, ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai** nên có uy tín trong việc vay mượn tiền ở địa phương.

Vì tin tưởng bà **H** nên từ năm 2012 đến tháng 4/2018, bà **Ngô Thị Thu N** đã nhiều lần cho bà **H** vay tiền. Đến ngày 01/4/2018, bà **Ngô Thị Thu N** và bà **H** thống nhất về toàn bộ số nợ mà bà **H** đã vay là: 1.875.000.000 đồng (*một tỷ tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng*).

Tiếp đó, vào các ngày: ngày 09/7/2019 – bà **H** vay của bà **N** số tiền: 300.000.000 đồng; ngày 13/8/2019 – bà **H** vay của bà **N** số tiền: 200.000.000 đồng; ngày 17/9/2019 – bà **H** vay của bà **N** số tiền: 300.000.000 đồng; ngày 07/10/2019 – bà **H** vay của bà **N** số tiền: 100.000.000 đồng; ngày 08/01/2020 – bà **H** vay của bà **N** số tiền: 200.000.000 đồng; ngày 25/02/2020 – bà **H** vay của bà **N** số tiền: 200.000.000 đồng; ngày 17/8/2020 – bà **H** vay của bà **N** số tiền: 300.000.000 đồng; tổng cộng là 3.475.000.000 đồng. Đến ngày 01/11/2021, hai bên đã thống nhất số tiền gốc còn lại chưa thanh toán là: là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng).

Bà **H** đã lập giấy xác nhận mượn tiền của bà **N** đề ngày 01/11/2021 với nội dung “Hôm nay ngày 01/11/2021 chị **H** có mượn **N** là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) với lãi suất 3%/tháng”. Sau khi lập giấy xác nhận mượn tiền nêu trên bà **H** cam kết sẽ trả nợ gốc và lãi cho bà **N** theo đúng thỏa thuận nhưng sau đó thì bà **H** chỉ mới trả lãi cho bà **N** số tiền 97.000.000 đồng thông qua chuyển khoản. Số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng và lãi phát sinh đến nay bà **H** vẫn chưa thanh toán cho bà **N**. Bà **N** đã nhiều lần gặp, liên hệ yêu cầu bà **H** trả tiền gốc và lãi cho bà **H** nhưng bà **H** luôn hứa hẹn, tới nay bà **H** tránh mặt, không trả tiền.

Vì vậy, bà **Ngô Thị Thu N** đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Long Thành tuyên buộc bà **Lê Thị Minh H** trả cho bà **Ngô Thị Thu N** số tiền nợ gốc là: 3.000.000.000 đồng và tiền lãi phát tính đến ngày 19/7/2024 theo mức lãi suất 1,5%/tháng, tính từ ngày 01/11/2021 là 1.467.580.000 đồng – 97.000.000 đồng (đã trả) = 1.370.580.000 đồng.

Tổng số tiền bà **H** phải trả cho bà **N** là: 3.000.000.000 đồng + 1.370.580.000 đồng = 4.370.580.000 đồng.

- Tại bản tự khai đề ngày 11 tháng 4 năm 2024, bị đơn bà **Lê Thị Minh H** trình bày:

Tôi **Lê Thị Minh H** trả lời đơn do bà **Ngô Thị Thu N** khởi kiện tôi lên Tòa án nợ bà **N** số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng chẵn) là không có thật, do thời gian tôi bị tâm thần nên bà **N** đã viết giấy nợ không đưa tôi ký tên. Trên giấy nhận đó là tên tôi ký, nhưng lúc đó tôi bị tâm thần, tôi cũng có cầm của bà **N** một số tiền, nhưng cũng có chuyển khoản trả lại cho bà **N** rồi. Tôi sẽ bổ sung hồ sơ 2 vợ chồng bà **Ngô Thị Thu N** có viết sẵn giấy nợ ép tôi ký, trong khi lúc đó tôi không được bình thường. Tôi yêu cầu Tòa án xem xét đơn của bà **Ngô Thị Thu N**. Tôi vay của bà **Ngô Thị Thu N** khoảng 600 – 700 triệu nhưng đã chuyển khoản trả được đủ hoặc dư rồi nên số tiền 3.000.000.000đ đó tôi hoàn toàn không nhận và không có thật. Tôi sẽ cung cấp chứng cứ tôi và gia đình đã chuyển khoản cho bà **N**.

Tôi xin cam đoan những lời khai nói trên là sự thật và tôi hẹn một ngày được đối chất với bà **Ngô Thị Thu N** tại Tòa án.

Tôi sẽ in sao kê tài khoản để cung cấp cho Tòa án trong thời gian sớm nhất.

- Tại bản tự khai đề ngày 11 tháng 4 năm 2024 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê H1** trình bày:

Tôi là chồng của bà **Ngô Thị Thu N**, khoản tiền bà **N** cho bà **Lê Thị Minh H** vay là tiền cá nhân của bà **N**. Đối với tranh chấp “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” giữa bà **Ngô Thị Thu N** và bà **Lê Thị Minh H** đề nghị Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai giải quyết theo định pháp luật.

Trong quá trình vay mượn tiền, thanh toán tiền giữa bà **Ngô Thị Thu N** và bà **Lê Thị Minh H**, bà **N** có mượn số tài khoản Ngân hàng do tôi đứng tên để bà **H** chuyển tiền trả nợ cho bà **N**. Số tiền bà **H** đã chuyển cho tôi là: 97.000.000 đồng theo sao kê tài khoản ngân hàng.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà **Ngô Thị Thu N** về việc buộc bà **Lê Thị Minh H** phải trả số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng là có cơ sở, nên đề nghị chấp nhận.

Đối với yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, tại phiên tòa bà **N** yêu cầu bà **H** phải trả số tiền lãi 1.370.580.000 đồng. Xét yêu cầu lãi của bà **N** là có cơ sở, nên đề nghị chấp nhận.

Về án phí: Bà **Lê Thị Minh H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Hoàn trả cho bà **Ngô Thị Thu N** số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ từ quan hệ vay mượn tiền giữa hai bên, nên quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn bà **Lê Thị Minh H** cư trú tại **xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân huyện Long Thành, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn bà **Lê Thị Minh H** đã được Tòa án triệu hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà **H** vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Lê H1** có đơn xin vắng mặt. Căn cứ điểm b, đ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

#### **[2] Về nội dung:**

##### **[2.1] Về giao dịch hợp đồng vay tài sản:**

Bà **Ngô Thị Thu N** khởi kiện yêu cầu bà **Lê Thị Minh H** phải trả số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng và tiền lãi.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà **N** giao nộp cho Tòa án Giấy mượn tiền đề ngày 01/11/2021 trong đó thể hiện nội dung bà **H** mượn bà **N** số tiền 3.000.000.000 đồng với lãi suất 3%.

Theo bà **N** trình bày bà **H** vay tiền của bà **N** nhiều lần, cụ thể ngày 09/7/2019 vay số tiền 300.000.000 đồng, ngày 13/8/2019 vay số tiền: 200.000.000 đồng, ngày 17/9/2019 vay số tiền 300.000.000 đồng, ngày 07/10/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng, ngày 08/01/2020 vay số tiền: 200.000.000 đồng, ngày 25/02/2020 vay số tiền 200.000.000 đồng, ngày 17/8/2020 vay số tiền: 300.000.000 đồng; tổng cộng là 3.475.000.000 đồng. Đến ngày 01/11/2021, hai bên đã thống nhất số tiền gốc còn lại chưa thanh toán là 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng)

Bị đơn bà **Lê Thị Minh H** thừa nhận chữ ký trong Giấy mượn tiền ngày 01/11/2021 là của bà **H**, nhưng bà không thừa nhận số tiền nợ 3.000.000.000 đồng, mà cho rằng bà chỉ vay bà **N** số tiền khoảng 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng, nhưng bà đã chuyển khoản trả đủ và dư cho bà **N**; đồng thời bà **H** cho rằng thời điểm ký giấy nợ bà bị tâm thần nên bị bà **N** đưa giấy cho bà ký

không. Bà H không cung cấp, giao nộp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của bà.

Bà H đề nghị được đối chất với bà N; tuy nhiên khi Tòa án đã 02 lần triệu tập bà H đến Tòa án để đối chất với bà N, nhưng bà H đều cố tình vắng mặt, nên Tòa án không tiến hành đối chất được.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, đương sự có yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình có nghĩa vụ phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp; đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà H đến Tòa án làm việc, đối chất, tham phiên họp kiểm tra kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng bà H đều vắng mặt. Việc vắng mặt của bà H là không tuân theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về nghĩa vụ phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Như vậy, Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để xem xét, giải quyết vụ án.

Qua xem xét tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đủ cơ sở xác định bà Lê Thị Minh H có vay của bà Ngô Thị Thu N số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) nợ gốc là có thật và xác định đây là hợp đồng không có kỳ hạn và có lãi, với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng.

Theo tài liệu nguyên đơn cung cấp là Sao kê tài khoản tại Ngân hàng TMCP N2, trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản bà Lê Thị Minh H đã thanh toán cho bà Ngô Thị Thu N tổng số tiền lãi là 97.000.000đ bằng hình thức chuyển tiền vào tài khoản của ông Lê H1 (chồng bà N) vào các ngày: 03/12/2021 số tiền 10.000.000 đồng, 29/12/2021 số tiền 10.000.000 đồng, 13/01/2022 số tiền 10.000.000 đồng, 27/01/2022 số tiền 25.000.000 đồng, 19/6/2022 số tiền 2.000.000 đồng, 16/01/2023 số tiền 12.000.000 đồng, 12/02/2023 số tiền 3.000.000 đồng, 11/3/2023 số tiền 5.000.000 đồng, 21/3/2023 số tiền 3.000.000 đồng, 30/3/2023 số tiền 5.000.000 đồng, 16/4/2023 số tiền 3.000.000 đồng, 22/4/2023 số tiền 4.000.000 đồng, 16/5/2023 số tiền 5.000.000 đồng. Thời điểm cuối cùng bà H trả lãi cho bà N là ngày 16/5/2023, từ đó đến nay không thanh toán nữa. Như vậy, ngày 25/10/2023 bà N khởi kiện là đủ điều kiện khởi kiện.

[2.2] Xét yêu cầu thanh toán nợ của nguyên đơn:

[2.2.1] Về tiền nợ gốc:

Như đã nhận định, bà Lê Thị Minh H vay của bà Ngô Thị Thu N số tiền 3.000.000.000đ (ba tỷ đồng) nợ gốc là có thật và xác định bà H chưa thanh toán khoản nợ gốc nào cho bà N.

Bà H trình bày bà chỉ vay bà N số tiền khoảng 600.000.000 đồng đến 700.000.000 đồng nhưng đã chuyển khoản trả đủ và dư cho bà N, tuy nhiên bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N về việc buộc bà Lê Thị Minh H phải trả cho bà Ngô Thị Thu N số tiền nợ gốc 3.000.000.000 đồng.

[2.2.2] Về lãi:

Theo Giấy mượn tiền đề ngày 01/11/2021 thì lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, tương đương số tiền 90.000.000 đồng/tháng. Tuy nhiên nguyên đơn bà N chỉ yêu cầu bà H thanh toán lãi với lãi suất 1,5%/tháng tương đương số tiền 45.000.000 đồng/tháng, chỉ bằng ½ lãi suất hai bên thỏa thuận, việc yêu cầu lãi của bà N là có lợi cho bà H và phù hợp quy định của pháp luật.

Tiền lãi được tính như sau:

Tiền lãi từ ngày 01/11/2021 đến ngày 19/7/2024 là 32 tháng 19 ngày: 1.440.000.000 đồng (45.000.000đ x 32 tháng) + 27.580.000 đồng (45.000.000đ/31 ngày x 19) = 1.467.580.000 đồng – 97.000.000 đồng (đã trả), còn lại là 1.370.580.000 đồng.

Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu lãi của nguyên đơn, buộc bà Lê Thị Minh H phải trả cho bà Ngô Thị Thu N số tiền lãi là 1.370.580.000 đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thu N được chấp nhận, nên bị đơn bà Lê Thị Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là 112.370.580 đồng.

Hoàn trả cho bà Ngô Thị Thu N số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 357, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thu N về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà Lê Thị Minh H.

Buộc bà **Lê Thị Minh H** phải trả cho bà **Ngô Thị Thu N** số tiền nợ gốc 3.000.000.000đ (Ba tỷ đồng), số tiền lãi 1.370.580.000đ (Một tỷ ba trăm bảy mươi triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng); Tổng cộng là 4.370.580.000đ (Bốn tỷ ba trăm bảy mươi triệu năm trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà **Lê Thị Minh H** phải chịu 112.370.580đ (Một trăm mười hai triệu ba trăm bảy mươi ngàn năm trăm tám mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà **Ngô Thị Thu N** số tiền 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số 0015201 ngày 10/01/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Thành.

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Long Thành;
- Chi cục THADS huyện Long Thành;
- Lưu.

**Phạm Ngọc Quyền**







